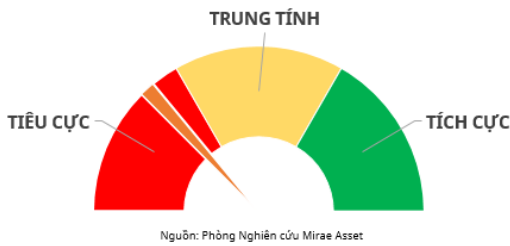


Thang đo sức mạnh thị trường



24 Tháng Một 2022

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,439.71	-2.25	-2.53	23.39
HNX	400.76	-4.09	-10.06	66.90
UPCOM	106.71	-2.71	-3.17	37.51
MSCI EM	1,244.31	-0.91	1.95	-10.66
NIKKEI	27,588.37	0.24	-4.15	-3.64
HANG SENG	24,656.46	-1.24	6.17	-16.27
KOSPI	2,792.00	-1.49	-7.32	-11.10
FTSE	7,449.43	-0.60	1.05	11.27
S&P 500	4,397.94	-1.89	-6.94	14.49
NASDAQ	13,768.92	-2.72	-12.04	1.67

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.67	2.62	15.95
SET INDEX	14.89	1.75	7.81
JCI INDEX	24.98	2.21	7.86
PCOMP INDEX	23.90	1.78	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.90	0	5	-18
10 năm	2.08	0	-2	-10

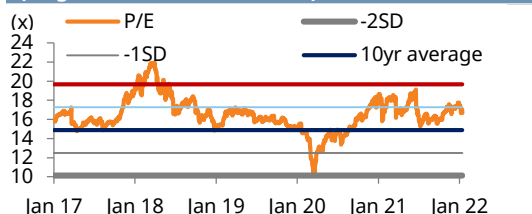
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,640	-0.05	1.21	1.86
US\$/KRW	1,196	-0.17	-0.80	-7.97
US\$/JPY	114	0.14	0.76	-8.61
US\$/EUR	0.88	0.14	-0.08	7.18
US\$/GBP	0.74	0.16	-1.06	1.07
US\$/SGD	1.34	0.02	1.07	-1.24

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	956	1,154	905
HNX	93	139	130
UPCOM	85	88	68

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Sắc đỏ bao trùm

Tuần thứ 2 liên tiếp, VN-Index mở cửa ngày giao dịch đầu tiên chìm trong sắc đỏ với tâm lý tiêu cực từ các bên. Càng về cuối phiên giao dịch, tâm lý lo sợ càng lớn khiến nhà đầu tư tăng tốc đà bán, khiến toàn thị trường giảm sâu và nhiều mã rơi kịch sàn. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index ghi nhận 114 mã giảm sàn, và đóng cửa tại 1.439 điểm, giảm sâu 33 điểm tương ứng 2,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn với giá trị lần lượt là HOSE: 24.787 tỷ đồng, HNX: 3.221 tỷ đồng, UPCOM: 1.202 tỷ đồng.

Phiên giao dịch giảm điểm mạnh với 419 mã giảm, chỉ có 66 mã tăng điểm. Nhóm Xây dựng, Bất động sản, Chứng khoán, Thủy sản với hàng loạt mã giảm sàn. Điểm sáng hiếm hoi hôm nay nằm ở một vài mã nhóm Ngân hàng trong VN30 với ACB, CTG, MBB, TCB và đặc biệt là VCB (+4,3%).

Trong ngày giảm sâu như hôm nay, khối ngoại chỉ bán ròng nhẹ 190 tỷ đồng, giá trị lớn nhất nằm ở VIC với 207 tỷ đồng.

Phiên giảm điểm sâu của VN-Index khiến điểm số kỹ thuật suy giảm. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã rơi về mức -4, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,7x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

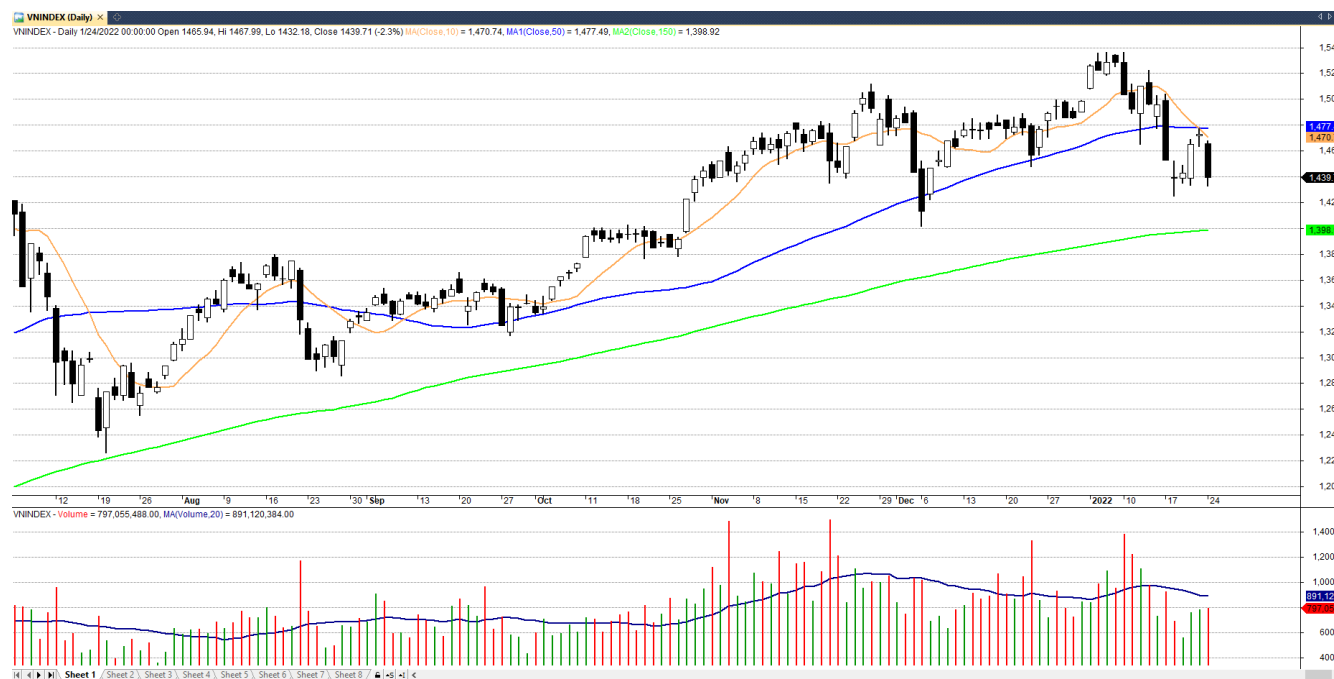
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (24/01/2022)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.520
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index kiểm định ngưỡng 1.420 - 1.430 lần thứ 2 trong vòng 1 tuần.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

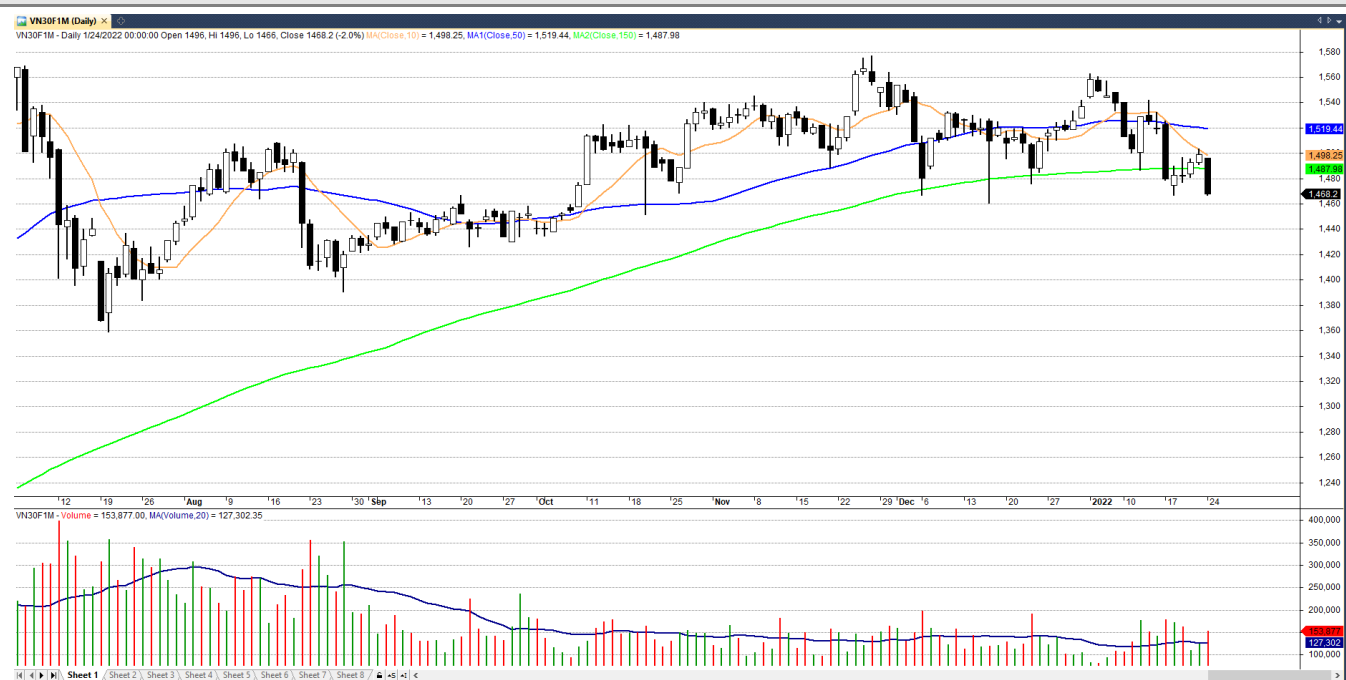
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (24/01/2022)	1.468,2	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.471	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-3.1	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

VN30F1M chỉ giao dịch trong giao dịch trong vùng giá đỡ và giảm mạnh vào cuối phiên, vì thế các điểm số kỹ thuật đều nằm ở mức thấp nhất.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VCB	Ngân hàng	93,000	1,498,740	99	7	
MBB	Ngân hàng	32,100	15,303,48	100	7	
BID	Ngân hàng	46,900	4,119,860	88	4	
PTB	Vật liệu xây dựng	106,500	178,310	97	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
MBB	32.1	15,303,480	7	KHẢ QUAN	121,284	10.9	2.2	491
CTG	35.65	13,481,105	7	KHẢ QUAN	171,325	10.3	1.8	481
VCB	93	1,498,740	7	KHẢ QUAN	440,124	20.8	4.0	139
DBC	73	1,219,515	6	KHẢ QUAN	8,412	8.6	1.8	89
BSR	24.6	10,797,904	4	KHẢ QUAN	76,272	#N/A N/A	2.5	266
PVS	29	8,453,936	4	KHẢ QUAN	13,861	24.5	1.1	245
BID	46.9	4,119,860	4	KHẢ QUAN	237,245	24.1	2.9	193
ACB	34.35	4,985,425	3	TRUNG TÍNH	92,812	9.5	2.2	171
SZC	72	1,218,750	3	TRUNG TÍNH	7,200	23.9	4.9	88
KDC	53.6	1,958,955	2	TRUNG TÍNH	13,487	22.9	2.0	105
VPI	59	1,341,525	2	TRUNG TÍNH	12,980	41.2	4.5	79
TCB	50.3	8,824,965	0	TRUNG TÍNH	176,599	10.1	2.0	444
MSN	143	2,392,970	0	TRUNG TÍNH	168,816	70.4	7.8	342
PVD	32.55	8,862,430	0	TRUNG TÍNH	13,708	362.4	1.0	288
DGC	140	772,225	0	TRUNG TÍNH	23,951	10.7	4.0	108
GAS	107.1	992,200	0	TRUNG TÍNH	204,984	24.4	4.0	106
PVX	7.8	11,057,630	0	TRUNG TÍNH	3,120	#N/A N/A	14.9	86
OIL	18.7	3,730,297	0	TRUNG TÍNH	19,340	#N/A N/A	2.0	70
L14	358	183,675	0	TRUNG TÍNH	9,607	44.7	17.6	66
HBC	29.3	10,080,660	-2	TRUNG TÍNH	7,103	70.0	1.9	295
SHB	20.6	11,190,890	-2	TRUNG TÍNH	54,938	11.2	1.7	231
LPB	21.5	7,332,940	-2	TRUNG TÍNH	25,877	8.8	1.5	158
FCN	26.35	5,782,350	-2	TRUNG TÍNH	4,149	28.1	1.5	152
PLX	54.3	1,201,310	-2	TRUNG TÍNH	68,993	20.5	2.8	65
APS	28	2,119,820	-2	TRUNG TÍNH	2,324	6.6	2.4	59
HHV	24.95	10,244,905	-3	TRUNG TÍNH	6,671	#N/A N/A	#N/A N/A	256
TSC	18.6	5,333,890	-3	TRUNG TÍNH	2,746	24.4	1.6	99
NBB	36.85	2,569,465	-3	TRUNG TÍNH	3,691	8.3	1.9	95
STB	33.3	33,146,320	-4	TIÊU CỰC	62,778	17.8	1.9	1,104
DIG	82.9	6,072,050	-4	TIÊU CỰC	41,441	47.2	7.0	503
CEO	57	7,594,053	-4	TIÊU CỰC	14,668	#N/A N/A	5.3	433
POW	15.5	26,330,296	-4	TIÊU CỰC	36,299	12.5	1.2	408

VPB	33.45	10,511,500	-4	TIÊU CỰC	148,701	12.0	2.4	352
DXG	31.45	10,351,215	-4	TIÊU CỰC	18,745	24.2	2.2	326
LDG	18.8	14,872,565	-4	TIÊU CỰC	4,502	148.0	1.4	280
TCH	21.15	12,762,990	-4	TIÊU CỰC	14,133	17.5	1.5	270
ITA	14.25	18,078,004	-4	TIÊU CỰC	13,371	81.1	1.2	258
SCR	19.15	13,141,560	-4	TIÊU CỰC	7,016	24.9	1.5	252
VIC	95	2,496,130	-4	TIÊU CỰC	361,495	76.1	3.6	237
HQC	7.2	22,562,900	-4	TIÊU CỰC	3,432	814.8	0.8	162
FIT	12.65	10,135,945	-4	TIÊU CỰC	3,324	21.9	1.0	128
VIB	44.1	2,775,740	-4	TIÊU CỰC	68,494	12.2	3.1	122
FRT	79.7	1,462,945	-4	TIÊU CỰC	6,295	55.1	4.7	117
VHG	9	11,430,993	-4	TIÊU CỰC	1,350	#N/A N/A	7.1	103
CTD	105.3	852,820	-4	TIÊU CỰC	7,777	144.8	0.9	90
DLG	6.95	12,149,600	-4	TIÊU CỰC	2,080	#N/A N/A	0.9	84
BCG	21.15	3,504,940	-4	TIÊU CỰC	9,439	7.4	2.2	74
DRH	25.65	2,704,300	-4	TIÊU CỰC	1,548	128.0	1.8	69
ART	10	6,701,417	-4	TIÊU CỰC	969	28.0	0.9	67
SAM	19.3	3,467,760	-4	TIÊU CỰC	7,051	59.0	1.8	67
PVT	21.65	2,943,955	-4	TIÊU CỰC	7,007	8.9	1.4	64
KLF	6	10,359,769	-4	TIÊU CỰC	992	698.4	0.6	62
JVC	8.43	6,645,710	-4	TIÊU CỰC	948	#N/A N/A	2.1	56
ASM	14.65	3,797,700	-4	TIÊU CỰC	4,930	8.6	1.0	56
HHS	9.58	5,767,300	-4	TIÊU CỰC	3,079	17.3	0.8	55
FLC	12	33,935,264	-5	TIÊU CỰC	8,520	5.6	0.9	407
CII	34.05	9,945,590	-5	TIÊU CỰC	8,137	2,875.5	1.7	339
TPB	37.75	7,658,380	-5	TIÊU CỰC	59,711	11.4	2.3	289
ROS	8.42	29,987,794	-5	TIÊU CỰC	4,779	26.1	0.8	252
HNG	9.63	22,352,944	-5	TIÊU CỰC	10,675	189.6	1.6	215
LCG	19.3	9,783,545	-5	TIÊU CỰC	3,327	9.6	1.5	189
IDC	59.5	2,733,502	-5	TIÊU CỰC	17,850	32.8	4.4	163
KBC	51.8	8,912,060	-6	TIÊU CỰC	29,514	30.4	1.9	462
NLG	49.2	6,248,405	-6	TIÊU CỰC	18,841	15.5	2.1	307
DPM	39.85	4,886,645	-6	TIÊU CỰC	15,595	9.9	1.8	195
HDB	29	5,624,850	-6	TIÊU CỰC	58,354	10.3	2.1	163
VCI	53.9	2,960,300	-6	TIÊU CỰC	17,949	11.9	2.7	160
KSB	41.2	2,946,715	-6	TIÊU CỰC	3,020	12.0	1.8	121
VJC	120.5	723,230	-6	TIÊU CỰC	65,264	53.1	3.9	87
GMD	40.9	1,390,115	-6	TIÊU CỰC	12,326	28.3	2.1	57
GEX	35.7	22,765,670	-7	TIÊU CỰC	30,398	22.5	2.6	813
HPG	40.7	16,678,760	-7	TIÊU CỰC	182,048	5.7	2.2	679
SSI	41.45	13,709,410	-7	TIÊU CỰC	40,718	19.1	3.0	568
VHM	76.2	6,419,635	-7	TIÊU CỰC	331,803	8.6	2.9	489
VCG	45.15	9,756,005	-7	TIÊU CỰC	19,943	34.8	3.0	440
VND	61.2	6,883,440	-7	TIÊU CỰC	26,618	12.1	3.1	421
HAG	12.7	32,900,044	-7	TIÊU CỰC	11,778	#N/A N/A	2.4	418
PDR	85.4	3,723,720	-7	TIÊU CỰC	42,083	22.7	6.0	318
VRE	31	9,322,260	-7	TIÊU CỰC	70,442	32.5	2.3	289
SHS	36.9	6,587,720	-7	TIÊU CỰC	12,002	9.0	2.6	243

NVL	78.1	2,483,620	-7	TIÊU CỰC	150,766	43.0	4.4	194
HSG	30.05	6,103,450	-7	TIÊU CỰC	14,829	3.6	1.4	183
VNM	81	1,944,925	-7	TIÊU CỰC	169,286	18.0	5.4	158
VIX	24.95	5,697,195	-7	TIÊU CỰC	6,851	7.5	2.3	142
AAA	16.55	8,229,720	-7	TIÊU CỰC	5,402	15.7	1.1	136
DCM	26.25	5,125,770	-7	TIÊU CỰC	13,897	15.4	2.1	135
IJC	26.9	4,924,715	-7	TIÊU CỰC	5,840	9.9	1.7	132
KDH	49.1	2,546,260	-7	TIÊU CỰC	31,568	26.5	3.2	125
HCM	35.45	3,434,800	-7	TIÊU CỰC	16,208	12.6	2.2	122
SBT	20.65	5,887,170	-7	TIÊU CỰC	12,992	19.4	1.6	122
NKG	30.35	3,835,725	-7	TIÊU CỰC	6,659	3.2	1.3	116
PAN	28.6	4,057,325	-7	TIÊU CỰC	5,974	28.2	1.6	116
VGT	23	4,987,278	-7	TIÊU CỰC	11,500	40.4	1.9	115
TTF	12.95	8,829,915	-7	TIÊU CỰC	4,030	#N/A N/A	#N/A N/A	114
FPT	85.3	1,319,175	-7	TIÊU CỰC	77,414	19.2	4.6	113
MWG	129.9	864,790	-7	TIÊU CỰC	92,597	21.2	4.9	112
GVR	30.15	3,217,375	-7	TIÊU CỰC	120,600	24.2	2.5	97
CTS	35.55	1,696,385	-7	TIÊU CỰC	3,783	9.8	2.3	60
VGC	46.5	1,261,820	-7	TIÊU CỰC	20,848	21.9	3.1	59
PC1	31.7	1,786,740	-7	TIÊU CỰC	7,455	11.3	1.6	57

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Goldman Sachs: Fed có thể siết chính sách liên tục từ tháng 3

Các chuyên gia kinh tế Goldman Sachs nhận thấy rủi ro Fed sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ sau mỗi cuộc họp chính sách, kể từ tháng 3, một cách tiếp cận mạnh tay hơn họ dự báo trước đó. Các chuyên gia kinh tế Goldman Sachs dẫn dắt bởi Jan Hatzius đang dự đoán các lần tăng lãi suất của Fed xảy ra vào tháng 3, 6, 9 và 12. Ngân hàng trung ương Mỹ có thể thông báo bắt đầu giảm quy mô bảng cân đối kế toán vào tháng 7. Áp lực lạm phát đồng nghĩa “các rủi ro phần nào nghiêng theo hướng gia tăng so với kịch bản cơ sở của chúng tôi” và có khả năng giới chức Fed hành động “tại mọi cuộc họp chính sách nếu bức tranh lạm phát thay đổi”. “Điều này làm gia tăng khả năng xuất hiện thêm một lần tăng lãi suất hoặc thông báo về bảng cân đối sớm hơn trong tháng 5, và nhiều hơn 4 lần tăng lãi suất năm nay”, nhóm kinh tế gia lưu ý. “Chúng tôi có thể tưởng tượng ra một con số có thể kích hoạt việc tăng lãi suất tại các cuộc họp liên tiếp”. Fed sẽ họp chính sách trong hai ngày 25 – 26/1 trong bối cảnh thị trường kỳ vọng ngân hàng trung ương Mỹ phát tín hiệu sẵn sàng tăng lãi suất trong tháng 3. Trong số các yếu tố tiềm ẩn có thể thúc đẩy chính sách thắt chặt hơn nữa là kỳ vọng lạm phát dài hạn tăng hoặc một số liệu lạm phát bất ngờ, theo các chuyên gia kinh tế Goldman Sachs. Họ đang lo ngại nhiều hơn về lạm phát với sự xuất hiện của biến chủng Omicron và tăng trưởng lương.

Hơn 60 triệu tấn hàng hóa qua cảng biển Việt Nam trong tháng đầu năm

Theo Cục Hàng hải Việt Nam, trong tháng 1, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt hơn 60 triệu tấn, giảm nhẹ 2% cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng hàng container ước đạt 2 triệu TEU. Phát biểu trên Báo Giao thông, một chuyên gia của Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam nhận định rằng khối lượng hàng hóa tháng đầu năm chưa ghi nhận sự tăng trưởng mạnh một phần do hoạt động giao thương kinh tế còn chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Một phần là do đợt cao điểm nhập khẩu hàng hóa dịp năm mới của Mỹ, châu Âu mới kết thúc nên thị trường vận tải biển có phần chững lại. Phân tích về cơ hội đối với cảng biển Việt Nam năm 2022 trên tờ báo nêu trên, ông Trần Khánh Hoàng, Phó Chủ tịch Hiệp hội Cảng biển Việt Nam cho rằng từ giữa năm 2020 đến nay, nền kinh tế thế giới hồi phục mạnh mẽ, thị trường vận tải đường biển cũng trở nên sôi động. Nếu đầu năm 2020, đơn đặt đóng mới tàu container chỉ chiếm 8,5% sức chở đội tàu hiện có thì hiện, con số này chiếm đến 23-24%. Theo thống kê của Alphaliner, số lượng tàu đóng mới sức chở 8.000-24.000 TEU chiếm tới gần 22%, nghĩa là 1/4 số tàu đóng mới đã từ 8.000 TEU trở lên. Ông Hoàng cho biết thêm theo dự báo, sự phấn khích trong thị trường vận tải container sẽ kéo dài đến hết năm 2022. Đội tàu container phát triển và xu thế tăng trọng tải tàu sẽ là cơ hội lớn cho cảng biển Việt Nam, trọng tâm là các cảng cửa ngõ: Cái Mép - Thị Vải và Lạch Huyện (Hải Phòng). Trong năm 2021, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển nước ta ước đạt hơn 706 triệu tấn, khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển đạt 24 triệu TEU.

NLG: Hàng tồn kho của Nam Long gấp 2,6 lần lên gần 15.500 tỷ đồng

Đầu tư Nam Long (HoSE: NLG) báo cáo doanh thu thuần quý IV/2021 đột biến 4.418 tỷ đồng, gấp 4,8 lần cùng kỳ năm trước; chiếm 99% là doanh thu bán căn hộ. Lợi nhuận gộp đạt 1.545 tỷ đồng, gấp 6 lần. Tuy nhiên, doanh thu tài chính giảm từ 649 tỷ về 56 tỷ đồng. Chi phí bán hàng gấp 9 lần lên 380 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 73% lên 222 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế chỉ còn tăng 21% đạt 769 tỷ đồng. Phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ lại giảm 42% xuống 362 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần tăng 135% lên 5.206 tỷ đồng; lãi sau thuế đạt 1.478 tỷ đồng, tăng 74% và vượt 8% kế hoạch năm; lợi nhuận cổ đông công ty mẹ tăng 28% đạt 1.071 tỷ đồng.

TIP: Khu công nghiệp Tín Nghĩa lãi quý IV giảm 67%

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Công ty Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HoSE: TIP) ghi nhận 62 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 47%. Hầu hết các hoạt động kinh doanh đều

kém khả quan, trong đó phí cơ sở hạ tầng chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 17 tỷ đồng, giảm 68%. Doanh thu bất động sản Thống Nhất giảm 28% về 15 tỷ; chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn 8 tỷ, trong khi cùng kỳ gần 95 tỷ đồng. Phí nước thải, gom rác thải, kios... đều ghi nhận mức doanh thu thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước. Theo giải trình, hầu hết các mảng doanh thu đều giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Đồng thời, quý IV/2020 đơn vị có khoản thu phát sinh từ việc chuyển nhượng nhà kho cho thuế (46 tỷ đồng). Bên cạnh đó, hoạt động của hai công ty con là Tín Khải và Bất động sản Thống Nhất cũng chịu tác động do đại dịch, đặc biệt chợ đầu mối của Bất động sản Thống Nhất phải ngưng hoạt động do giãn cách xã hội. Theo đó, lợi nhuận sau thuế giảm 67% về khoảng 25 tỷ đồng. Phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ giảm 68% xuống gần 24 tỷ đồng. EPS ở mức 920 đồng, thấp hơn con số 2.950 đồng tại quý IV/2020.

GTN: không hoàn thành mục tiêu kinh doanh năm

GTNFoods (HoSE: GTN) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu tăng 6% lên 720 tỷ đồng. Giá vốn tăng cao hơn nên lợi nhuận gộp tăng 2% đạt 215 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm nhẹ từ 30,8% xuống 29,8%. Doanh thu tài chính giảm 17%, chi phí tài chính tăng. Các chi phí khác tăng giảm không đáng kể. Lợi nhuận sau thuế giảm 23% xuống 55 tỷ đồng; trong đó phần lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 20 tỷ đồng, giảm 36% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, doanh thu tăng 4% lên 2.029 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 13% xuống 214 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 20% xuống 83 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, doanh nghiệp lần lượt thực hiện được 95% mục tiêu doanh thu và 88% mục tiêu lợi nhuận sau thuế. Tại thời điểm cuối năm, GTNFoods có 2.547 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn, tăng thêm 1.265 tỷ đồng so với đầu năm và chiếm 54% tổng tài sản. Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá 12 tháng hưởng lãi suất từ 4,7% đến 6,8%/năm (cùng kỳ năm trước hưởng lãi 5,5% đến 7,8%/năm). Ngược lại, khoản tiền và tương đương tiền giảm từ 967 tỷ đồng xuống 178,2 tỷ đồng, hàng tồn kho và các khoản đầu tư tài chính, tài sản ngắn, dài hạn khác giảm. GTNFoods có khoản vay ngắn hạn 77 tỷ đồng và không vay dài hạn. Vốn chủ sở hữu ở mức 4.141 tỷ đồng, chiếm 88% tổng nguồn vốn.

RAL: lãi quý IV tăng 29% lên 166 tỷ đồng

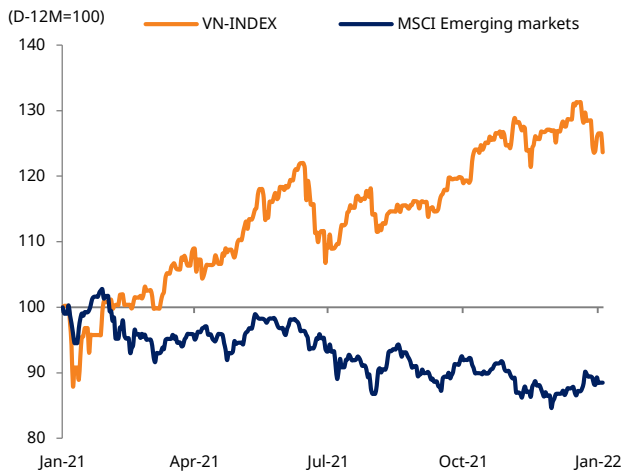
Theo báo cáo tài chính quý IV/2021, Bông đèn Phích nước Rạng Đông (HoSE: RAL) ghi nhận doanh thu thuần gần 2.259 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán tăng ít hơn ở mức 16,8% nên lợi nhuận gộp tăng 33% lên 671 tỷ đồng. Các chi phí đều cao hơn so với cùng kỳ, trong đó chi phí quản lý tăng mạnh nhất 56%, tương đương 40 tỷ, lên hơn 112 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí tài chính tăng lần lượt 34% và 29% lên gần 337 tỷ và 15 tỷ đồng. Sau khi khấu trừ các loại chi phí, Rạng Đông báo lãi sau thuế xấp xỉ 166 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo giải trình, kết quả này đạt được nhờ những bước chuẩn bị sớm cho việc mở cửa trở lại từ quý IV và mùa tiêu thụ cuối năm; giá cả cạnh tranh; ứng dụng khoa học quản trị vào hoạt động sản xuất... Lũy kế cả năm, doanh thu thuần tăng trưởng 16% đạt 5.709 tỷ đồng; lãi trước thuế tăng 18% lên hơn 501 tỷ đồng. Năm 2021, công ty đặt kế hoạch kinh doanh ở mức thấp với 4.500 tỷ đồng doanh thu, giảm 9%; lợi nhuận trước thuế 225 tỷ đồng, bằng 53% thực hiện năm 2020. Theo đó, kết quả năm qua đã vượt 27% mục tiêu doanh thu và gấp đôi chỉ tiêu lợi nhuận năm.

KBC: dự kiến tăng vốn 60% thông qua phát hành cổ phiếu thưởng và chào bán riêng lẻ.

Theo tài liệu kỳ họp ĐHCĐ bất thường dự kiến tổ chức ngày 10/2, Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) ước tính kết quả kinh doanh 2021 với tổng doanh thu hợp nhất tăng 70% lên 4.190 tỷ đồng. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế ở mức 900 tỷ đồng, gấp 2,8 lần so với mức thấp năm 2020. Phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ đạt 730 tỷ đồng, gấp 3,2 lần thực hiện năm trước. So với kế hoạch năm, đơn vị hoàn thành 70% chỉ tiêu doanh thu và 45% mục tiêu lợi nhuận. Công ty lý giải các địa bàn như Bắc Ninh, Bắc

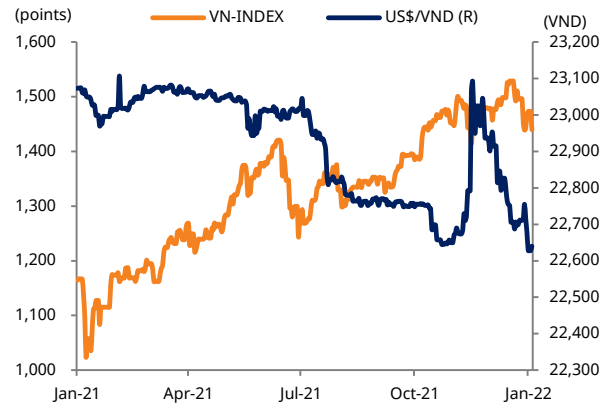
Giang, Hải Phòng, TP HCM... có các khu công nghiệp và khu đô thị nằm trong kế hoạch ghi nhận doanh thu năm 2021 đều bị phong tỏa, giãn cách xã hội kéo dài do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tại khu vực Hải Phòng, Kinh Bắc cho biết khu công nghiệp Tràng Duệ mở rộng đã và đang được các cơ quan quản lý của thành phố tập trung triển khai và hoàn tất các thủ tục thành lập mới, dự án đã nộp hồ sơ chờ chấp thuận của Bộ Kế hoạch & Đầu tư. Tại tỉnh Hưng Yên, công ty đã được Ủy ban Nhân dân đã trao Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có quy mô 200 ha khu công nghiệp. Bên cạnh đó, đơn vị đang tiến hành đền bù các cụm công nghiệp có quy mô 219,8 ha và 43,52 ha khu nhà ở xã hội tại Long An. Cũng trong khu vực này, Kinh Bắc cùng với các công ty con, công ty liên kết đang thành lập các dự án khu công nghiệp mới. Về kế hoạch kinh doanh năm 2022, doanh nghiệp đặt mục tiêu 9.800 tỷ đồng tổng doanh thu và 4.500 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt gấp 2,3 lần và gấp 5 lần so với kết quả ước đạt tại năm ngoái.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



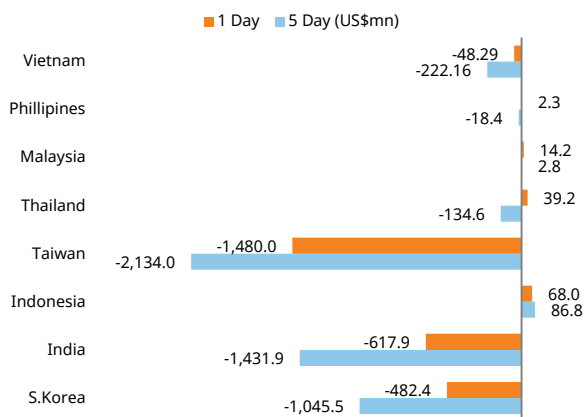
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



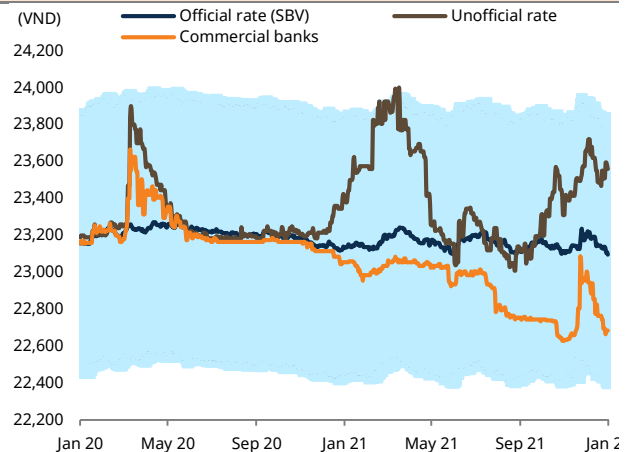
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



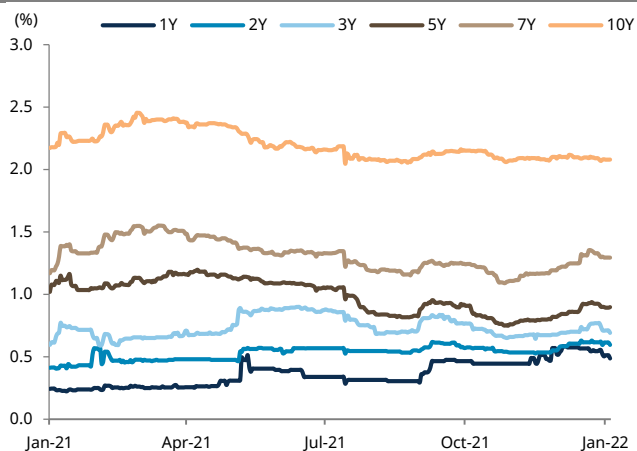
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



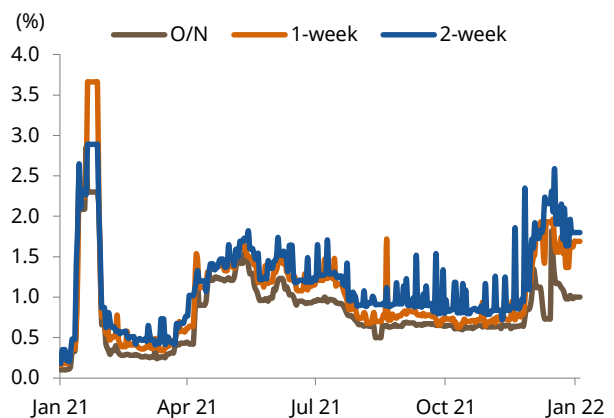
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,471.31	4,002,088		-2.1	-0.5	-2.3	27.2	14.2	11.9	2.6	2.1	35.0	18.7	22.8	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,350	92,812	30.0	2.7	4.9	4.1	49.9	9.6	7.5	2.1	1.6	26.8	28.9	23.9	24.2
BIDV	BID VN	46,900	237,245	16.8	-1.0	7.4	34.0	30.4	28.1	19.3	2.8	2.5	44.9	46.0	13.1	15.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	51,100	37,933	26.4	-2.7	-3.0	-8.8	-21.0	20.6	17.3	1.8	1.6	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	35,650	171,325	25.7	0.3	1.9	8.4	22.4	12.8	9.1	1.8	1.5	-2.4	41.2	15.7	18.9
FPT Corp	FPT VN	85,300	77,414	49.0	-3.3	-4.2	-9.1	46.6	18.2	14.8	4.0	3.6	30.7	23.5	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	107,100	204,984	2.8	-0.3	2.4	11.9	23.7	24.6	17.3	4.0	3.7	8.1	42.0	17.4	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	30,150	120,600	0.5	-6.9	-9.3	-22.8	-6.1	26.3	23.9	#N/A	#N/A	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	29,000	58,354	17.2	-0.7	0.0	1.0	38.9	10.1	8.8	2.0	1.6	34.5	15.4	21.4	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	40,700	182,048	23.8	-6.0	-8.9	-11.6	25.9	4.8	5.6	1.8	1.4	197.0	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	49,100	31,568	32.9	-3.3	-1.4	-3.7	59.1	28.9	20.9	3.2	3.0	-9.3	38.4	12.9	15.6
MBBank	MBB VN	32,100	121,284	23.2	0.9	8.8	14.0	69.3	10.4	8.7	2.0	1.6	41.1	19.5	21.8	22.2
Masan Group Corp	MSN VN	143,000	168,816	31.6	-5.3	0.7	-16.4	53.3	28.2	27.2	7.7	6.0	381.1	3.6	29.1	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	129,900	92,597	49.0	-2.5	-0.1	-3.5	53.2	20.0	14.7	4.6	3.8	12.4	36.5	26.0	28.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,100	150,766	7.5	-2.4	-2.4	-12.1	75.7	37.5	35.7	4.9	4.4	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	85,400	42,083	3.0	-4.9	-1.3	-9.6	89.4	22.3	#N/A	6.0	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,300	68,993	17.2	-0.9	1.3	2.5	0.0	25.1	17.3	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	96,900	22,032	47.1	1.5	3.6	2.3	15.4	21.3	15.9	3.7	3.3	5.5	34.0	18.3	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	15,500	36,299	2.8	-6.9	-6.1	-10.1	8.0	16.8	15.0	1.1	1.1	-7.8	12.5	7.3	7.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	145,000	92,986	62.5	-2.0	-3.3	-1.4	-25.3	27.4	22.7	4.2	3.8	-25.9	20.9	17.4	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	41,450	40,718	38.6	-7.0	-8.5	-15.5	85.9	18.1	19.8	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	33,300	62,778	18.2	-3.8	2.1	18.1	66.9	22.3	18.2	1.8	1.6	19.6	22.9	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	50,300	176,599	22.5	1.0	3.5	2.9	38.6	10.1	8.6	1.9	1.6	41.7	17.2	21.2	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	37,750	59,711	29.3	-5.6	-6.1	-3.8	84.0	11.5	10.3	2.3	1.7	30.7	11.1	22.6	20.1
Vietcombank	VCB VN	93,000	440,124	23.6	4.3	7.9	18.5	15.2	21.8	17.8	3.9	3.0	21.8	22.4	20.3	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	76,200	331,803	23.6	-4.0	-3.7	-8.1	-0.2	9.6	9.2	2.7	2.1	24.5	3.6	31.5	27.4
Vingroup JSC	VIC VN	95,000	361,495	13.7	-0.5	-2.1	-1.6	1.8	97.6	68.6	3.9	3.7	-35.3	42.2	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	120,500	65,264	16.4	-1.2	0.0	-2.8	-9.9	405.7	35.2	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	81,000	169,286	54.5	-1.9	-2.3	-5.8	-25.5	16.6	15.7	5.1	4.9	2.2	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	33,450	148,701	15.2	-2.5	1.2	-2.3	65.0	11.8	10.0	1.8	1.5	19.8	18.2	17.7	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,000	70,442	29.9	-6.3	-3.1	-0.8	-16.0	40.8	25.0	2.3	2.2	-27.5	62.9	5.6	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-33.18	5,761,231	-2.3	-0.9	-2.5	23.4	16.8	13.4	2.6	2.3	33.9	25.8	19.5	19.4
Ô tô và phụ tùng	-0.08	8,568	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	2.19	1,900,588	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	-4.60	304,140	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	-0.09	48,006	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	8,822	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	-2.89	150,550	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	-0.36	93,931	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-5.50	558,810	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.02	3,686	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	-0.43	50,454	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	-7.49	471,721	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	-0.18	30,950	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	-11.05	1,272,542	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	-0.64	107,000	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	-0.78	83,695	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	-0.16	7,850	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	-0.49	191,594	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	-1.17	307,975	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	93,000	4.3	2,728,300	4.8
ACB VN	34,350	2.7	13,185,100	0.6
TCB VN	50,300	1.0	16,269,200	0.5
APH VN	30,900	20.7	5,049,400	0.3
MBB VN	32,100	0.9	32,125,900	0.3
EIB VN	33,800	1.2	609,400	0.1
CTG VN	35,650	0.3	17,475,400	0.1
PNJ VN	96,900	1.5	870,600	0.1
SVC VN	116,300	6.7	200	0.1
HVN VN	22,800	0.4	2,579,000	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	76,200	-4.0	5,605,300	-3.7
HPG VN	40,700	-6.0	29,425,200	-3.1
MSN VN	143,000	-5.3	952,700	-2.5
GVR VN	30,150	-6.9	2,226,300	-2.4
VRE VN	31,000	-6.3	6,704,400	-1.3
VPB VN	33,450	-2.5	11,998,200	-1.0
NVL VN	78,100	-2.4	2,844,300	-1.0
TPB VN	37,750	-5.6	6,820,100	-0.9
BCM VN	72,000	-4.4	582,100	-0.9
VNM VN	81,000	-1.9	2,222,200	-0.9

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.